



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty cổ phần Văn Điển tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây là Công ty) năm 2022 theo quy định của pháp luật về Công ty và được bầu làm Ủy viên Ban Giám đốc từ ngày 20/12/2021.

Mọi chi tiết xin liên hệ Ban Tổng giám đốc

Các thông tin chi tiết đồng quản trị và Hội đồng quản trị của Công ty tham gia Hội đồng quản trị năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

Trân trọng của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Văn Điển là cơ quan quản lý, điều hành công ty theo đúng pháp luật và các quy định của pháp luật về Công ty cổ phần, các quy định của pháp luật về kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Ban Tổng giám đốc được bầu ra từ ngày 20/12/2021.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

Công ty hiện đang hoạt động bình thường và đang tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/05/2021)
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/05/2021)
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thuộc	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2021)
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, ✓

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VẠN ĐIỀN**



**Văn Hồng Sơn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Số : -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 và số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa. Đến ngày 31/12/2021, Công ty đang ghi nhận 24.416.823.740 đồng chi phí sun nền trên khoản mục Tài sản dở dang dài hạn và 62.722.076.233 đồng chi phí thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn của dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa. Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và được Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý. Với những tài liệu hiện có chúng tôi không thể đánh giá tình hình thực hiện dự án cũng như giá trị có thể thực hiện được của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Đặng Thị Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>563.957.851.345</b>	<b>489.192.838.657</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>135.332.039.404</b>	<b>41.136.800.745</b>
1 Tiền	111		85.332.039.404	41.136.800.745
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	20.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.046.993.788</b>	<b>117.649.557.722</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.068.886.253	114.725.292.931
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	14.022.078.618	3.838.174.909
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	1.140.813.975	1.140.813.975
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.922.100.170	1.096.661.135
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.106.885.228)	(3.151.385.228)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>326.327.725.085</b>	<b>285.975.747.209</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	326.327.725.085	285.975.747.209
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.251.093.068</b>	<b>24.430.732.981</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	21.247.454.562	19.282.390.202
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.003.638.506	5.131.956.438
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	16.386.341
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.656.996.917</b>	<b>99.402.063.623</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.206.514.835</b>	<b>10.493.488.888</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	11.870.351.151	10.176.099.391
- Nguyên giá	222		186.185.682.512	180.722.512.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.315.331.361)	(170.546.413.121)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	336.163.684	317.389.497
- Nguyên giá	228		34.829.662.000	34.679.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.493.498.316)	(34.362.272.503)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>24.416.823.740</b>	<b>24.416.823.740</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.416.823.740	24.416.823.740
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66.033.658.342</b>	<b>64.491.750.995</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	66.033.658.342	64.491.750.995
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>666.614.848.262</b>	<b>588.594.902.280</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.303.815.310</b>	<b>130.508.675.976</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>203.303.815.310</b>	<b>130.508.675.976</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	57.905.309.829	89.415.383.920
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	77.815.793.054	2.197.598.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.713.040.710	2.578.733.326
4 Phải trả người lao động	314		17.122.911.144	16.391.969.187
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.296.374.229	1.258.778.088
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	45.554.781.766	17.901.497.897
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		895.604.578	764.715.558
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>463.311.032.952</b>	<b>458.086.226.304</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>463.311.032.952</b>	<b>458.086.226.304</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		53.620.567.187	52.866.059.491
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.755.085.765	25.284.786.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.774.748.697	2.512.855.158
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.980.337.068	22.771.931.655
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>666.614.848.262</b>	<b>588.594.902.280</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẠN ĐIỀN

Người lập biểu

*Phong*

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

*Sen*

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	839.036.038.685	745.246.282.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		839.036.038.685	745.246.282.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	648.675.516.605	567.526.700.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.360.522.080	177.719.582.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.327.334.667	2.843.908.957
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	998.746.406	820.552.361
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	128.478.497.046	123.696.137.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	29.195.090.015	26.863.951.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		35.015.523.280	29.182.850.181
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	147.667.719	113.384.862
12. Chi phí khác	32	VI.6.	150.215.731	95.335.329
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.548.012)	18.049.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.012.975.268	29.200.899.714
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	7.032.638.200	6.428.968.059
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.980.337.068	22.771.931.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	742,87	558,80

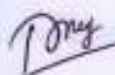
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.012.975.268	29.200.899.714
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.900.144.053	4.731.812.210
- Các khoản dự phòng	03		(44.500.000)	1.256.974.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.392.559	24.429.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.267.598.695)	(2.809.687.712)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.615.413.185	32.404.428.568
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		102.482.718.207	(33.670.422.758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.351.977.876)	21.964.931.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70.478.925.715	1.168.395.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.506.971.707)	3.268.252.041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.124.727.846)	(4.570.327.754)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.686.700.000)	(1.596.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		155.906.679.678	18.968.657.882
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.308.900.515)	(748.957.790)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(90.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.354.648.695	3.764.097.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(40.954.251.820)	3.015.139.922
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.742.796.640)	(7.527.214.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(20.742.796.640)	(7.527.214.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		94.209.631.218	14.456.582.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.136.800.745	26.704.647.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.392.559)	(24.429.761)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	135.332.039.404	41.136.800.745

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LẤN NUNG CHẤY VẠN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Vân Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 08/11/2021 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **376.653.480.000 đồng** (Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là VAF.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

Trụ sở Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm.

**Bản quyền, bằng sáng chế**

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thuê kho, vận chuyển của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ; chi phí thuê cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thuê kho, vận chuyển hàng chưa tiêu thụ: Chi phí này sẽ được phân bổ khi đơn vị vận chuyển bán giao thành phẩm cho khách hàng.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Công ty đang tạm thời không phân bổ chi phí này. *(chi tiết tại Thuyết minh số V.12.)*

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phát triển thị trường và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân lân nung chảy và các loại phân bón khác, doanh thu bán phế liệu, vỏ bao và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi tiền đặt cọc mua hàng và chênh lệch tỷ giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****15.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng với doanh thu bán phế liệu, vỏ bao; thuế suất 5% với doanh thu bán nước và doanh thu bán và xuất khẩu phân bón không chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>85.332.039.404</b>	<b>41.136.800.745</b>
Tiền mặt	2.961.464.299	1.735.432.573
Tiền gửi ngân hàng	82.370.575.105	39.401.368.172
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>135.332.039.404</b>	<b>41.136.800.745</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
<b>Ngân hàng</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (i)</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
(i)				
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 và 12 tháng với lãi suất 3,5% đến 5%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam	-	-	49.368.867.411	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	-	-	48.913.572.827	-
Bà Trần Thị Dung	61.971.000	-	178.864.622	-
Ninh Ngọc Cơ	-	-	1.627.463.869	-
Hoàng Văn Định	1.029.995.200	(1.029.995.200)	1.074.495.200	(1.074.495.200)
Các đối tượng khác	976.920.053	(936.076.053)	13.562.029.002	(936.076.053)
<b>Cộng</b>	<b>2.068.886.253</b>	<b>(1.966.071.253)</b>	<b>114.725.292.931</b>	<b>(2.010.571.253)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất			969.824.215	969.824.215
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng mỏ			324.599.850	324.599.850
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP			1.387.000.000	1.387.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sóng Thần			10.923.854.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			56.758.053	46.276.044
Các đối tượng khác			360.042.500	1.110.474.800
<b>Cộng</b>			<b>14.022.078.618</b>	<b>3.838.174.909</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (i)	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
<b>Cộng</b>	<b>1.140.813.975</b>	<b>(1.140.813.975)</b>	<b>1.140.813.975</b>	<b>(1.140.813.975)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(i) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.
- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi, chỉ theo dõi khoản nợ gốc.

**6. Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	212.057.335	-	220.029.735	-
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	98.941.157	-
Phải thu khác	1.550.042.835	-	617.690.243	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.066.980.000	-	154.030.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	426.853.847	-	182.319.884	-
Các đối tượng khác	56.208.988	-	281.340.359	-
<b>Cộng</b>	<b>1.922.100.170</b>	<b>-</b>	<b>1.096.661.135</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b>				
Phải thu khách hàng	1.966.071.253	-	2.010.571.253	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương (i)	377.625.324	-	377.625.324	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH T&H (ii)	106.136.774	-	106.136.774	-
Công ty CP Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
Ban Kinh tế - Xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Hoàng Văn Định	1.029.995.200	-	1.074.495.200	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>1.140.813.975</b>	-	<b>1.140.813.975</b>	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
<b>Cộng</b>	<b>3.106.885.228</b>	-	<b>3.151.385.228</b>	-

(i) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/05/2018 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương đã thanh toán một phần số tiền nợ gốc cho Công ty.

(ii) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoán tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 VND. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	145.601.779.874	-	81.902.602.698	-
Công cụ, dụng cụ	825.253.523	-	46.881.232	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.371.300.194	-	69.020.737.691	-
Thành phẩm	12.069.389.556	-	39.927.157.357	-
Hàng hóa	849.618.320	-	-	-
Hàng gửi bán (*)	110.610.383.618	-	95.078.368.231	-
<b>Cộng</b>	<b>326.327.725.085</b>	-	<b>285.975.747.209</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(\*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi tại các kho đại lý trên cả nước, số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản		
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (i)	24.416.823.740	24.416.823.740
<b>Cộng</b>	<b>24.416.823.740</b>	<b>24.416.823.740</b>

(i) Thông tin chi tiết về công trình: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển

- Chủ đầu tư: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:

+ Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.

- Tình trạng công trình: Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số V.12). Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và được Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẠN ĐIỀN**

Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2021	59.020.079.940	79.745.932.846	40.538.107.296	1.418.392.430	180.722.512.512
Mua trong năm	-	4.513.970.000	949.200.000	-	5.463.170.000
Số dư ngày 31/12/2021	59.020.079.940	84.259.902.846	41.487.307.296	1.418.392.430	186.185.682.512
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2021	58.710.753.865	73.270.910.939	37.740.989.390	823.758.927	170.546.413.121
Khấu hao trong năm	61.865.208	2.308.803.483	1.167.873.613	230.375.936	3.768.918.240
Số dư ngày 31/12/2021	58.772.619.073	75.579.714.422	38.908.863.003	1.054.134.863	174.315.331.361
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	309.326.075	6.475.021.907	2.797.117.906	594.633.503	10.176.099.391
Tại ngày 31/12/2021	247.460.867	8.680.188.424	2.578.444.293	364.257.567	11.870.351.151

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.978.333.672 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 133.978.333.672 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế (I)	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	34.193.162.000	486.500.000	34.679.662.000
Mua trong năm	-	150.000.000	150.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	34.193.162.000	636.500.000	34.829.662.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	34.193.162.000	169.110.503	34.362.272.503
Khấu hao trong năm	-	131.225.813	131.225.813
Số dư ngày 31/12/2021	34.193.162.000	300.336.316	34.493.498.316
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	-	317.389.497	317.389.497
Số dư ngày 31/12/2021	-	336.163.684	336.163.684

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 34.358.162.000 đồng).

(i) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung cháy Vạn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân Nung cháy Vạn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.247.454.562</b>	<b>19.282.390.202</b>
Chi phí vận chuyển, thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (i)	19.854.201.782	18.255.151.225
Chi phí trả trước khác	1.393.252.780	1.027.238.977
<b>b) Dài hạn</b>	<b>66.033.658.342</b>	<b>64.491.750.995</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.895.023.355	1.769.674.762
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (ii)	62.722.076.233	62.722.076.233
Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình (iii)	204.125.902	-
Chi phí trả trước khác	212.432.852	-
<b>Cộng</b>	<b>87.281.112.904</b>	<b>83.774.141.197</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(i) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền Trung, miền Nam chưa tiêu thụ.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/5/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m<sup>2</sup>. Ngày 30/11/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân nung chảy Vân Điển với diện tích là 227.020 m<sup>2</sup> (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m<sup>2</sup>, so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m<sup>2</sup>) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và Công ty CP Phân lân Nung chảy Vân điển là 227.020 m<sup>2</sup> xuống còn 225.421,1 m<sup>2</sup>.

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

Do các vướng mắc về pháp lý liên quan đến hợp đồng thuê đất nên ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và được Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý.

(iii) Khoản chi phí dự án Thái Bình phát sinh trong năm là tiền thuê đất, tiền thuế đất, các khoản phí lệ phí khác, và các chi phí thẩm định giá,.. chi phí khác phục vụ hoạt động xử lý dự án được ghi nhận và chưa được phân bổ.

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Hoàng Ngân	781.000	781.000	13.057.151.275	13.057.151.275
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	25.201.881.876	25.201.881.876	32.404.575.864	32.404.575.864
Công ty TNHH Logistics Long Bình	9.229.994.025	9.229.994.025	20.850.639.519	20.850.639.519
Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.095.230.741	3.095.230.741	1.269.667.046	1.269.667.046
Các đối tượng khác	20.377.422.187	20.377.422.187	21.833.350.216	21.833.350.216
<b>Cộng</b>	<b>57.905.309.829</b>	<b>57.905.309.829</b>	<b>89.415.383.920</b>	<b>89.415.383.920</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất miền Nam	32.616.594.864	-
Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	15.580.755.627	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính	-	867.153.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	18.757.931.911	-
Các đối tượng khác	10.860.510.652	1.330.445.000
<b>Cộng</b>	<b>77.815.793.054</b>	<b>2.197.598.000</b>

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	20.250.000	151.000.432	151.000.432	20.250.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.841.472.484	1.841.249.614	222.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.852.126	7.032.891.027	7.124.727.846	2.463.015.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	670.500.177	445.764.444	224.735.733
Thuế tài nguyên	3.631.200	45.748.800	44.563.200	4.816.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.118.828.990	8.118.828.990	-
Các loại thuế khác	-	272.639.000	272.639.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.578.733.326</b>	<b>18.133.080.910</b>	<b>17.998.773.526</b>	<b>2.713.040.710</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	16.386.341	16.386.341	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.386.341</b>	<b>16.386.341</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí phát triển thị trường	947.426.007	847.226.088
Chi phí phải trả khác	348.948.222	411.552.000
<b>Cộng</b>	<b>1.296.374.229</b>	<b>1.258.778.088</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	510.648.200	314.626.500
Bảo hiểm xã hội	11.003.508	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.033.130.058	17.586.871.397
<i>Quy an sinh</i>	976.803.173	975.303.173
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	117.846.157	139.002.490
<i>Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả</i>	43.717.770.211	16.422.979.734
<i>Các đối tượng khác</i>	220.710.517	49.586.000
<b>Cộng</b>	<b>45.554.781.766</b>	<b>17.901.497.897</b>

**18. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	376.653.480.000	12.334.941.899	388.988.421.899
Lãi trong năm trước	-	22.771.931.655	22.771.931.655
Phân phối lợi nhuận	-	(9.822.086.741)	(9.822.086.741)
Số dư tại ngày 31/12/2020	376.653.480.000	25.284.786.813	401.938.266.813
Lãi trong năm nay	-	27.980.337.068	27.980.337.068
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(23.510.038.116)	(23.510.038.116)
Số dư tại ngày 31/12/2021	376.653.480.000	29.755.085.765	406.408.565.765

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2021, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2020 là 20.715.941.400 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 754.507.696 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.724.589.020 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý công ty là 93.000.000 đồng và trích thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành là 222.000.000 đồng.

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	73.230.970.000
Cổ đông khác	39.928.640.000	50.853.640.000
<b>Cộng</b>	<b>376.653.480.000</b>	<b>376.653.480.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.715.941.400	7.533.069.600

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	52.866.059.491	754.507.696	-	53.620.567.187
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	-	-	3.281.900.000
<b>Cộng</b>	<b>56.147.959.491</b>	<b>754.507.696</b>	<b>-</b>	<b>56.902.467.187</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được Công ty trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
Đô la mỹ (USD)	25.900,56	203.727,73

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	839.036.038.685	745.246.282.579
Cộng	<b>839.036.038.685</b>	<b>745.246.282.579</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	648.675.516.605	567.526.700.244
Cộng	<b>648.675.516.605</b>	<b>567.526.700.244</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.267.598.695	2.809.687.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	59.735.972	34.221.245
Cộng	<b>3.327.334.667</b>	<b>2.843.908.957</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	71.976.847	28.248.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	14.392.559	24.429.761
Chi phí trả lãi đặt cọc	912.377.000	767.874.000
Cộng	<b>998.746.406</b>	<b>820.552.361</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ xóa công nợ không phải trả	-	80.221.745
Thu nhập khác	30.585.331	33.163.117
Cộng	<b>147.667.719</b>	<b>113.384.862</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính	-	92.455.329
Chi phí phạt chậm nộp	150.215.731	-
Chi phí khác	-	2.880.000
Cộng	<b>150.215.731</b>	<b>95.335.329</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>128.478.497.046</b>	<b>123.696.137.653</b>
Chi phí nhân viên	5.149.312.801	4.001.728.983
Chi phí vật liệu, bao bì	4.356.725.375	3.499.209.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.960.000	252.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.708.561.574	110.233.027.675
Chi phí bằng tiền khác	10.010.937.296	5.709.211.574
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>29.239.590.015</b>	<b>26.863.951.097</b>
Chi phí nhân viên quản lý	12.972.972.616	10.527.552.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.340.742.305	1.339.747.556
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	704.610.289	824.073.474
Thuế, phí và lệ phí	8.195.856.790	6.955.170.431
Chi phí dự phòng	-	338.831.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.880.647.043	3.307.814.850
Chi phí bằng tiền khác	2.144.760.972	3.570.761.454
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(44.500.000)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng	(44.500.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>157.673.587.061</b>	<b>150.560.088.750</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	580.486.373.477	502.433.950.444
Chi phí nhân công	72.491.544.733	61.391.325.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.900.144.053	4.731.812.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.333.676.723	115.478.828.419
Chi phí khác bằng tiền	27.243.885.175	22.512.229.615
<b>Cộng</b>	<b>799.455.624.161</b>	<b>706.548.146.354</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.012.975.268	29.200.899.714
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	150.215.731	1.678.349.984
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.163.190.999	30.879.249.698
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.032.638.200	6.175.849.940

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	253.118.119
vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.032.638.200	6.428.968.059

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.980.337.068	22.771.931.655
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.724.589.020)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.724.589.020)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.724.589.020)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (**)	27.980.337.068	21.047.342.635
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742,87	558,80

(\*\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có cơ sở trích lập.

(\*) Công ty thực hiện điều chỉnh chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2021 và do các điều chỉnh về thu nhập, chi phí năm 2020 theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

	Năm 2020		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.557.362.756	1.214.568.899	22.771.931.655
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.724.589.020)	(1.724.589.020)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.724.589.020)	(1.724.589.020)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.724.589.020)	(1.724.589.020)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.557.362.756	(510.020.121)	21.047.342.635
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	-	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572,34	-	558,80

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hoàng Ngân  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội  
 Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ  
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất  
 Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam  
 Trung tâm Thông tin khoa học kỹ thuật hoá chất  
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
 Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>133.904.353.900</b>	<b>165.045.325.946</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	105.903.071.442	91.067.297.382
Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.983.147.645	69.850.869.874
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.396.374.900	2.778.472.450
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội	-	11.196.240
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	353.005.734	1.337.490.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.520.800.000	-
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	4.007.025.879	-
Trung tâm Thông tin khoa học kỹ thuật hoá chất	184.800.000	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	556.128.300	-
<b>Bán hàng</b>	<b>137.159.026.260</b>	<b>155.720.492.500</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	137.089.269.760	155.637.910.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	69.756.500	82.582.500

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>49.368.867.411</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	49.368.867.411

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.616.594.864	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	32.616.594.864	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>25.202.662.876</b>	<b>45.461.727.139</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	25.201.881.876	32.404.575.864
Công ty TNHH Hoàng Ngân	781.000	13.057.151.275
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.294.424.065</b>	<b>1.294.424.065</b>
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	969.824.215	969.824.215

**\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.177.918.286	1.908.158.274
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	322.480.000	378.426.316
Thù lao và thưởng của các thành viên Ban kiểm soát	465.016.752	113.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.965.415.038</b>	<b>2.399.584.590</b>

Chi tiết thu nhập của từng thành viên năm 2021 cụ thể như sau:

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc**

STT	Họ và tên	Chức danh		
1.	Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	723.231.359	761.254.674
2.	Ông Chu Văn Thuộc	Phó Tổng giám đốc	346.207.565	461.822.900
3.	Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	460.422.740	462.381.100

**Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh		
1.	Bà Nguyễn Thị Sen	Trưởng phòng TC-KT	380.479.808	-
2.	Bà Phùng Diệu Linh	Phụ trách quản trị - Thư ký Công ty	267.576.814	222.699.600

**Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh		
1.	Ông Lê Ngọc Quang (*)	Chủ tịch HĐQT	35.440.000	39.000.000
2.	Ông Phùng Ngọc Bộ (*)	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	-
3.	Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	80.800.000	101.842.105
4.	Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên HĐQT	80.800.000	93.526.316
5.	Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	74.440.000	33.000.000
6.	Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch HĐQT	-	78.242.105
7.	Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	-	8.315.789
8.	Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT	-	8.315.789
9.	Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên HĐQT	-	16.184.212



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thù lao và thưởng của các thành viên Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh		
1.	Ông An Ninh Tuấn (**)	Trưởng BKS	354.016.752	-
2.	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên BKS	55.500.000	26.000.000
3.	Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên BKS	55.500.000	26.000.000
4.	Ông Trần Quốc Cường	Thành viên BKS	-	31.100.000
5.	Bà Phạm Thị Quý	Thành viên BKS	-	29.900.000
<b>Cộng</b>			<b>2.965.415.038</b>	<b>2.399.584.590</b>

(\*) Ông Phùng Ngọc Bộ được bổ nhiệm làm Chủ tịch HĐQT ngày 17/05/2021, ông Lê Ngọc Quang miễn nhiệm cùng ngày.

(\*\*) Số liệu thu nhập của Trưởng BKS là tiền lương được thực hiện theo Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập của Công ty, tương đương với mức lương Kế toán trưởng.

**3. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh****Năm 2021**

	Sản phẩm Phân lân nung cháy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuế, vỏ bao...	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	641.975.940.606	193.345.776.865	3.714.321.214	839.036.038.685
Giá vốn hàng bán	466.232.038.821	178.582.687.581	3.860.790.202	648.675.516.604
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>175.743.901.785</b>	<b>14.763.089.284</b>	<b>(146.468.988)</b>	<b>190.360.522.081</b>

**Năm 2020**

	Sản phẩm Phân lân nung cháy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuế, vỏ bao...	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	572.502.520.467	170.265.691.125	2.478.070.987	745.246.282.579
Giá vốn hàng bán	422.923.298.020	142.910.164.486	3.198.130.782	569.031.593.288
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>149.579.222.447</b>	<b>27.355.526.639</b>	<b>(720.059.795)</b>	<b>176.214.689.291</b>

**Theo khu vực địa lý****Năm 2021**

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	247.910.774.735	556.103.329.714	35.021.934.236	839.036.038.685

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Năm 2020**

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	218.468.122.975	497.497.248.458	29.280.911.146	745.246.282.579

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước. Công ty không phân tách theo đối chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	135.332.039.404	41.136.800.745
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	463.311.032.952	458.086.226.304
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.332.039.404	41.136.800.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.024.915.170	113.811.382.813
Các khoản đầu tư tài chính	60.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>197.356.954.574</b>	<b>174.948.183.558</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	103.460.091.595	107.316.881.817
Chi phí phải trả	1.296.374.229	1.258.778.088
<b>Cộng</b>	<b>104.756.465.824</b>	<b>108.575.659.905</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND

Đô la Mỹ (USD)	10.041.352.200	-	-	-
----------------	----------------	---	---	---

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	103.460.091.595	-	103.460.091.595
Chi phí phải trả	1.296.374.229	-	1.296.374.229
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.316.881.817	-	107.316.881.817
Chi phí phải trả	1.258.778.088	-	1.258.778.088
Các khoản vay			

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.332.039.404	-	135.332.039.404
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.024.915.170	-	2.024.915.170
Các khoản đầu tư tài chính	60.000.000.000	-	60.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.136.800.745	-	41.136.800.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.811.382.813	-	113.811.382.813
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 645/TB-KTNN ngày 28/12/2021 của Kiểm toán nhà nước thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển về Báo cáo tài chính năm 2020. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

**5.1 Số liệu điều chỉnh và sau điều chỉnh****a) Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Chi phí trả trước ngắn hạn	18.667.352.702	615.037.500	19.282.390.202
Tài sản cố định hữu hình	10.038.480.961	137.618.430	10.176.099.391
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(170.684.031.551)</i>	<i>137.618.430</i>	<i>(170.546.413.121)</i>
Tài sản cố định vô hình	259.581.481	57.808.016	317.389.497
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(34.420.080.519)</i>	<i>57.808.016</i>	<i>(34.362.272.503)</i>
Chi phí trả trước dài hạn	63.797.321.897	694.429.098	64.491.750.995
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.244.000.992	(13.186.753)	2.230.814.239
Phải trả người bán ngắn hạn	89.428.570.673	(46.402.992)	89.382.167.681
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.859.087.436	719.645.890	2.578.733.326
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.607.878.088	(349.100.000)	1.258.778.088
Phải trả ngắn hạn khác	17.922.129.897	(20.632.000)	17.901.497.897
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	21.557.362.756	1.214.568.899	22.771.931.655

**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	748.391.869.630	(1.504.893.044)	746.886.976.586
Chi phí bán hàng	26.595.225.137	(79.750.000)	26.515.475.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.769.092.026	(249.100.000)	58.519.992.026
Thu nhập khác	59.276.828.243	80.221.745	59.357.049.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.260.682.763	699.395.890	11.960.078.653
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.557.362.756	1.214.568.899	22.771.931.655

**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>27.286.934.925</i>	<i>1.913.964.789</i>	<i>29.200.899.714</i>
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	4.927.238.656	(195.426.446)	4.731.812.210
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>30.685.890.225</i>		<i>30.685.890.225</i>
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.577.467.693	(409.071.745)	1.168.395.948
Tăng, giảm chi phí trả trước	4.577.718.639	(1.309.466.598)	3.268.252.041

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**

**a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" tăng 615.037.500 đồng và "Chi phí trả trước dài hạn" tăng 694.429.098 đồng do thay đổi phương pháp phân bổ một số công cụ dụng cụ xuất dùng theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước khiến số chi phí phân bổ trong năm giảm đi.

Chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" tăng 137.618.430 đồng và chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" tăng 57.808.016 đồng do giảm chi phí khấu hao từ việc thay đổi thời gian khấu hao theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

Chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" giảm 13.186.753 đồng, chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" giảm 46.402.992 đồng và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" giảm 20.632.000 đồng do ghi nhận các khoản công nợ lâu năm không phải trả vào thu nhập khác theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" tăng 59.407.190 đồng là do phân bổ lại chi phí bảo hiểm xe và chi phí duy trì internet.

Chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" giảm 349.100.000 đồng do giảm các khoản chi phí không đủ điều kiện trích trước trong năm tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 719.645.890 đồng do tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp 20.250.000 đồng của quà biếu tặng và tăng thuế TNDN phải nộp 699.395.890 đồng do tăng các khoản doanh thu chi phí từ việc thay đổi các chỉ tiêu khác nói trên.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" tăng 1.214.568.899 đồng do thay đổi doanh thu và chi phí nói trên.

**b) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 1.504.893.044 đồng do giảm chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong năm và chi phí khấu hao trong năm.

Chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" giảm 100.000.000 đồng và chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 249.100.000 đồng do giảm các khoản chi phí chưa đủ điều kiện trích trước trong năm. Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" tăng 20.250.000 đồng do ghi nhận thêm thuế GTGT của quà biếu tặng.

Chỉ tiêu "Thu nhập khác" tăng 80.221.745 đồng do ghi nhận các khoản công nợ lâu năm không phải trả.

Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 699.395.890 đồng do thay đổi các khoản thu nhập và chi phí nói trên.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 1.214.568.899 đồng do thay đổi các khoản thu nhập và chi phí nói trên.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẠN ĐIỀN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn